

Số: /QĐ-UBND

Ninh Phước, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng
(tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước
(điểm dân cư thôn Phước An 1, thôn Bảo Vinh).**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Công văn số 2161/SXD-QLQHKT&NO' ngày 27/6/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến góp ý đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Ninh Phước về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023 và giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023 (Đợt 1);

Căn cứ Công văn số 479/UBND-KT ngày 24/01/2024 của UBND Huyện về việc phân bổ, giao dự toán năm 2024 và thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND xã Phước Vinh về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục sử dụng và thực hiện nhiệm vụ;

Căn cứ Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND Huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định 844/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (TL 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 755/TTr-PKTHT ngày 25/12/2024 và Báo cáo số 754/BC-PKTHT ngày 25/12/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Phước An 1, thôn Bảo Vinh), với nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Phước An 1, thôn Bảo Vinh).

(Tên gọi này có bổ sung thêm so với tên gọi trong Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Ninh Phước)

2. Quy mô, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

a) Quy mô: **8,48ha**, được phê duyệt tại Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/03/2014 của UBND Huyện. Gồm Điểm dân cư mới thôn Phước An 1 (diện tích 5,29ha) và Điểm dân cư mới thôn Bảo Vinh (diện tích 3,19ha).

b) Ranh giới:

- Điểm dân cư mới thôn Phước An 1:

+ Phía Bắc: Giáp Khu dân cư hiện hữu thôn Phước An 2;

+ Phía Nam: Giáp Trường tiểu học Phước An 1;

+ Phía Đông: Giáp Đất sản xuất thôn Phước An 1 và 2;

+ Phía Tây: Giáp Đất sản xuất thôn Phước An 1.

- Điểm dân cư mới thôn Bảo Vinh:

+ Phía Bắc: giáp đất dân cư hiện hữu thôn Bảo Vinh;

+ Phía Nam: giáp đất canh tác thôn Bảo Vinh;

+ Phía Đông: giáp đất canh tác thôn Bảo Vinh;

+ Phía Tây: giáp đường ĐT 708 đi Hòa Sơn.

3. Mục tiêu và tính chất:

a) Mục tiêu:

- Thực hiện theo các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Phước Vinh;

- Việc điều chỉnh nhằm phù hợp thực trạng sử dụng đất tại khu vực, phù hợp với quy hoạch chung, các quy hoạch chuyên ngành khác;

- Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật; chỉnh trang thôn xóm, cảnh quan, đồng thời từng bước hình thành kiến trúc cảnh quan, xanh, sạch, đẹp;

- Làm cơ sở pháp lý để lập các dự án đầu tư, quản lý đất đai, quy hoạch và trật tự xây dựng.

b) Tính chất:

Là Điểm dân cư nông thôn mới của xã, xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

4. Quy mô dân số:

Tổng 02 điểm dân cư khoảng 528 người (132 hộ). Trong đó: điểm Phước An 1 khoảng 264 người (66 hộ) và điểm Bảo Vinh khoảng 264 người (66 hộ).

5. Các khu chức năng trong khu quy hoạch:

- Đất ở;

- Đất công trình phục vụ sản xuất;

- Đất cây xanh;

- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật.

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Đất công trình công cộng	m ² /người	≥ 5
2	Đất ở	m ² /người	≥ 25
3	Đất cây xanh	m ² /người	≥ 2
4	Đất giao thông và HTKT	m ² /người	≥ 5
5	Cấp nước sinh hoạt	lít/người-ngđ	100 (Q _{SH})
6	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người/năm	≥ 400
7	Thoát nước thải sinh hoạt	% Q _{SH}	80
8	Chất thải rắn	kg/người-ngđ	≥ 0,8
9	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	% lượng chất thải	≥ 85

7. Quy hoạch sử dụng đất:

7.1. Điểm dân cư thôn Phước An 1:

- Điều chỉnh một phần diện tích đất ở trong Đồ án được duyệt, do tuyến đường cao tốc Bắc Nam đi qua.

- Điều chỉnh tuyến đường nội bộ trong điểm dân cư, lộ giới đường quy hoạch từ 7,0-9,5m và quy hoạch bãi đỗ xe. Nhằm tránh tình trạng đậu xe dưới lòng, lề đường gây tắc nghẽn giao thông, làm ảnh hưởng đến hoạt động phòng cháy chữa cháy trong khu vực khi có sự cố xảy ra.

- Điều chỉnh đất xây dựng trụ sở thôn thành đất ở. Do trụ sở thôn Phước An 1 đã được xây dựng ngoài ranh giới quy hoạch điểm dân cư Phước An 1.

- Điều chỉnh dôi diện tích vườn hoa, cây xanh về vị trí gần đường cao tốc Bắc – Nam kết hợp cây xanh cách ly kênh mương, tạo điều kiện sinh hoạt của người dân theo hiện trạng.

- Điều chỉnh các ô đất ở mới, chỉnh trang đất có nhà ở hiện trạng.

- Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, các dịch vụ khác...) đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết yếu cho người dân, tạo mỹ quan và môi trường sống tốt hơn.

Cụ thể theo các Bảng tổng hợp sau:

Bảng 1: Bảng so sánh trước và sau điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Phước An 1						
		Ký hiệu	Phê duyệt năm 2014		Điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+)/giảm(-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích (1+...+5)		-	5,29	100,00	5,29	100,00	0,00	0,00
1	Đất các khu ở	-	2,72	51,36	2,14	40,52	-0,58	-10,85
	- Đất có nhà ở hiện trạng	HT	-	-	0,14	2,58	0,14	2,58
	- Đất ở quy hoạch mới	QH	2,72	51,36	2,01	37,94	-0,71	-13,43

2	Đất TT. Hành chính - Cơ quan	HC	0,11	2,06	-	-	-0,11	-2,06
	- BQL thôn Phước An 1	HC	0,11	2,06	-	-	-0,11	-2,06
3	Đất cây xanh, vườn hoa	CX	0,70	13,22	0,65	12,22	-0,05	-1,00
	- Đất cây xanh - vườn hoa	CX-1	0,70	13,22	0,32	6,04	-0,38	-7,17
	- Đất cây xanh - vườn hoa	CX-2	-	-	0,33	6,18	+0,33	+6,18
4	Đất giao thông	DGT	1,76	33,36	2,46	46,54	+0,70	+13,18
	- Đất giao thông khu ở	N&D	1,76	33,36	1,18	22,32	-0,58	-11,04
	- Đất bãi đậu xe	P	-	-	0,15	2,86	+0,15	+2,86
	- Đất giao thông đối ngoại (cao tốc)	CT	-	-	1,13	21,36	+1,13	+21,36
5	Đất thủy lợi	DTL	-	-	0,04	0,72	+0,04	+0,72

**Bảng 2: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
Điểm dân cư thôn Phước An 1**

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Phước An 1					
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Điều chỉnh			
				Số lô (lô)	Số người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích đất thiết kế quy hoạch (1+...+4)		-		-	-	5,29	100,00
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	66	264	2,14	40,52
	- Đất có nhà ở hiện trạng	HT		2	8	0,14	2,58
	- Đất ở quy hoạch mới	QH		64	256	2,01	37,94
2	Đất cây xanh, vườn hoa	CX	≥ 2	-	-	0,65	12,22
	- Đất cây xanh - vườn hoa	CX-1				0,32	6,04
	- Đất cây xanh - vườn hoa	CX-2				0,33	6,18
3	Đất giao thông	DGT	≥ 5	-	-	2,46	46,54
	- Đất giao thông khu ở	N&D				1,18	22,32
	- Đất bãi đậu xe	P				0,15	2,86
	- Đất giao thông đối ngoại (cao tốc)	CT				1,13	21,36
4	Đất thủy lợi	DTL		-	-	0,04	0,72

**Bảng 3: Tổng hợp chỉ tiêu đất ở
quy hoạch mới và đất ở chỉnh trang thôn Phước An 1**

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Số lô (lô)			Mật độ	Tầng cao	Hệ số sử
			Hiện	Quy	Tổng	Hiện	Quy	Tổng			

			trạng	hoạch	diện tích	trạng	hoạch	số lô	xây dựng (%)	(tầng)	dùng đất
B	Khu dân cư Phước An 1	-	0,14	2,01	2,14	2	64	66	-	-	-
1	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu A	-	0,48	0,48	-	16	16	60	1-3	0,6 -1,8
2	- Đất có nhà ở hiện trạng kết hợp nhà quy hoạch mới	Khu B	0,08	0,36	0,44	1	11	12			
3	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu C	-	0,60	0,60	-	19	19			
4	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu D	-	0,35	0,35	-	11	11			
5	- Đất có nhà ở hiện trạng kết hợp nhà quy hoạch mới	Khu E	0,06	0,22	0,28	1	7	8			

* Đối với các thửa đất ở hiện trạng chỉnh trang có diện tích đất ở $\leq 90 \text{ m}^2$, áp dụng mật độ xây dựng theo quy chuẩn xây dựng hiện hành.

Bảng 4: Bảng chỉ tiêu đất công cộng

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất
	Đất bãi đậu xe	P	0,15			
1	- Đất bãi đậu xe	P	0,15	20	1	0,2

Bảng 5: Bảng chỉ tiêu đất cây xanh

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ sử dụng đất (%)			
				Mặt nước	Công trình	Sân đường	Cây xanh
B	Khu dân cư Phước An 1	-	0,65	-	-	-	-
1	- Đất cây xanh – vườn hoa	CX-1	0,32	-	5	5	90

2	- Đất cây xanh – vườn hoa	CX-2	0,33	-	5	5	90
---	---------------------------	------	------	---	---	---	----

7.2. Điểm dân cư thôn Bảo Vinh:

- Điều chỉnh, cập nhật lại tuyến tỉnh lộ 708: Tại điểm dân cư Bảo Vinh có thể hiện điểm đầu nối tuyến đường quy hoạch N4 vào vị trí đường cong của Đường tỉnh 708, nhằm đảm bảo tầm nhìn an toàn giao thông, có điều chỉnh lộ giới tỉnh lộ 708 đi đập Nha Trinh đoạn N4-N3 là 42m (bằng lộ giới tỉnh lộ 708 qua Trung tâm xã), qua đoạn N4-N3, tỉnh lộ 708 đi đập Nha Trinh có lộ giới 9,5m.

- Điều chỉnh tuyến đường nội bộ trong điểm dân cư, lộ giới đường quy hoạch từ 7,0-9,5m và quy hoạch bãi đỗ xe. Nhằm tránh tình trạng đậu xe dưới lòng, lề đường gây tắc nghẽn giao thông, làm ảnh hưởng đến hoạt động phòng cháy chữa cháy trong khu vực khi có sự cố xảy ra.

- Điều chỉnh đất xây dựng trụ sở thôn thành đất ở, cập nhật giao thông hiện trạng. Do trụ sở thôn Bảo Vinh đã được xây dựng ngoài ranh giới quy hoạch điểm dân cư.

- Điều chỉnh các ô đất ở mới, chỉnh trang đất có nhà ở hiện trạng.

- Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, các dịch vụ khác...) đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết yếu cho người dân, tạo mỹ quan và môi trường sống tốt hơn.

Cụ thể theo các Bảng tổng hợp sau:

Bảng 6: Bảng so sánh trước và sau điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Bảo Vinh							
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Phê duyệt năm 2014		Điều chỉnh		Chênh lệch tăng +/-giảm -	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích (1+4)		-		3,19	100,00	3,19	100,00	-	-
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	1,95	61,11	2,20	68,77	+0,24	+7,66
	- Đất ở hiện trạng chỉnh trang	OHT		-	-	0,55	17,19	+0,55	+17,19
	- Đất ở quy hoạch mới	OQH		1,95	61,11	1,65	51,59	-0,30	-9,52
2	Đất TT. Hành chính - cơ quan	HC	≥ 5	0,14	4,43	-	-	-0,14	-4,43
	- BQL thôn Bảo Vinh	HC		0,14	4,43	-	-	-0,14	-4,43
3	Đất cây xanh, vườn hoa	CX	≥ 2	0,15	4,72	-	-	-0,15	-4,72
	- Đất cây xanh - vườn hoa	CX-1		0,15	4,72	-	-	-0,15	-4,72

4	Đất giao thông	DGT	≥ 5	0,95	29,74	1,00	31,23	+0,05	+1,49
	- Đất giao thông khu ở	N&D		0,95	29,74	0,94	29,43	-0,01	-0,30
	- Đất bãi đậu xe	P			-	0,06	1,80	+0,06	+1,80

**Bảng 7: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
Điểm dân cư thôn Bảo Vinh**

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Bảo Vinh					
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Điều chỉnh			
				Số lô (lô)	Số người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích (1+2)		-		-	-	3,19	100,0
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	66	264	2,20	68,77
	- Đất ở hiện trạng chính trang	OHT		12	48	0,55	17,19
	- Đất ở quy hoạch mới	OQH		54	216	1,65	51,59
2	Đất giao thông	DGT	≥ 5	-	-	1,00	31,23
	- Đất giao thông khu ở	N&D				0,94	29,43
	- Đất bãi đậu xe	P				0,06	1,80

**Bảng 8: Tổng hợp chỉ tiêu đất ở
quy hoạch mới và đất ở chỉnh trang thôn Bảo Vinh**

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Số lô (lô)			Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất
			Hiện trạng	Quy hoạch	Tổng diện tích	Hiện trạng	Quy hoạch	Tổng số lô			
A	Khu dân cư Bảo Vinh		0,55	1,65	2,20	12	54	66	-	-	-
1	- Đất có nhà ở hiện trạng	Khu A	0,10	-	0,10	3	-	3	60	1-3	0,6 - 1,8
2	- Đất có nhà ở hiện trạng kết hợp nhà quy hoạch mới	Khu B	0,11	0,15	0,26	2	5	7			
3	- Đất có nhà ở hiện trạng kết hợp nhà quy hoạch mới	Khu C	0,04	0,18	0,22	1	6	7			

4	- Đất có nhà ở hiện trạng kết hợp nhà quy hoạch mới	Khu D	0,28	0,43	0,71	5	13	18
5	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu E	-	0,40	0,40	-	14	14
6	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu F	-	0,48	0,48	-	16	16
7	- Đất có nhà ở hiện trạng	Khu G	0,02	0,00	0,02	1	0	1

* Đối với các thửa đất ở hiện trạng chỉnh trang có diện tích đất ở $\leq 90 \text{ m}^2$, áp dụng mật độ xây dựng theo quy chuẩn xây dựng hiện hành.

Bảng 9: Bảng chỉ tiêu đất công cộng

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất
B	Đất bãi đậu xe	P	0,06			
1	- Đất bãi đậu xe	P	0,06	20	1	0,2

8. Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật:

Theo nội dung thuyết minh và bản vẽ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Phước An 1, thôn Bảo Vinh).

9. Thành phần hồ sơ: Theo Điều 36 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng.

10. Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch: 202.778.305 đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám ngàn, ba trăm lẻ năm đồng).

(Kèm theo Bảng tổng hợp kinh phí)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND xã Phước Vinh: Tổ chức công bố công khai, lập kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý đất đai, xây dựng, môi trường trong khu vực quy hoạch theo nhiệm vụ chức năng đã quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường, Trưởng phòng Tài Chính Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Phước Vinh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND Huyện;
- UBND Huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Khánh